

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (N^o): 405.01L/0725

Tên phương tiện đo (Object): **MÁY THỬ NÉN (COMPRESSION TESTING MACHINE)**
Kiểu (Type): **DYE-2000**
Số hiệu (Serial N^o): **180902** Mã nhận dạng (ID): **N/A**
Nơi sản xuất (Manufacturer): **China** Năm sản xuất (Year): **2018**
Đặc trưng kỹ thuật (Specifications):
+ Khả năng đo tối đa (Capacity): **2000 kN**
+ Giá trị độ chia (Division): **0,01 kN (0 ÷ 999) kN**
+ Giá trị độ chia (Division): **0,1 kN (1000 ÷ 2000) kN**
+ Chỉ thị hiện số (Digital Indicator):

Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP RẠCH GIÁ**
(Customer) **G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang**
Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP RẠCH GIÁ**
(Place of calibration) **G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang**
Phương pháp thực hiện: **ĐLVN 109 : 2002 Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn**
(Method of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu Lực (Due Date)
06L/HC	Load Cell 3000 kN	VMI	01-2027

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): **(30,2 ÷ 30,3) °C**

Hiệu chỉnh (Adjustment): Không (No) Có (Yes)

Kết quả (Results): **Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)**

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): **405.25L/01**

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): **28-7-2025**

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date) **28-7-2026**

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025

(Date of issue)

P. TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
D. (Head of Metrology)

K.T. GIÁM ĐỐC
(Director)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Nghị

Lâm Quốc Dương

Trang:
(No of Paper)

1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (N^o): 405.01L/0725

Giá trị đọc trên phương tiện đo (Reading on tester) kN	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn (Average reading on cal.device) kN	Sai số tương đối (Relative error) %	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty) %
0,00	0,00	/	/
200,00	199,02	0,49	0,5
400,00	398,22	0,45	0,5
600,00	598,04	0,33	0,5
800,00	798,65	0,17	0,5
1000,0	998,30	0,17	0,5
1200,0	1198,41	0,13	1,0
1400,0	1398,16	0,13	1,0
1600,0	1600,04	0,00	1,0
1800,0	1798,44	0,09	1,0

- Phương tiện này đã được hiệu chuẩn phù hợp theo ĐLVN 109:2002. Cấp chính xác 1
(This Instrument has been calibrated complying with ĐLVN 109:2002. Accuracy class 1)

- Sai số cho phép: $\pm 0,5$ % giá trị đọc.
(Permitted error: $\pm 0,5$ % reading value).

- Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%
(The uncertainty with coverage factor $k = 2$, at 95% confidence level)

- Phương trình hiệu chuẩn (The calibration equation) $y = 0,9998x - 1,0953$

+ Với (With) y : Giá trị tính toán (Calculated value), kN

x : Giá trị đọc trên phương tiện đo (Reading value), kN

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

(This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)

- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

(This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang:
(No of Paper)

2/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
(Can Tho Verification and Metrology Quality Joint Stock Company)

ĐL CẦN THƠ : ĐK 390

Địa chỉ (Add): Số 13/68 Trần Vĩnh Kiết, khu vực 1, phường An Bình, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
(No.13/68 Tran Vinh Kiet, Area 1, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City)
Điện thoại (Tel): 0909 992 665 - 0775 992 665 - Website: doluongcantho.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (N^o): 405.02L/0725

Tên phương tiện đo (Object): **ĐẦU ĐO LỰC (LOAD CELL)**
Kiểu (Type): N/A
Số hiệu (Serial N^o): 40502 Mã nhận dạng (ID): N/A
Nơi sản xuất (Manufacturer): N/A Năm sản xuất (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật (Specifications):
+ Khả năng đo tối đa (Capacity): 50 kN
+ Độ phân giải (Resolution): 0,01 kN
+ Chỉ thị hiện số (Digital Indicator):
+ Kiểu (Type): N/A
+ Số hiệu (Serial N^o): 5000
+ Cơ sở sản xuất (Manufacturer): N/A
+ Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25L/02A

Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ**
(Customer) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ**
(Place of calibration) Số 13/68 Trần Vĩnh Kiết, KV1, phường An Bình, Tp. Cần Thơ
Phương pháp thực hiện: **ĐLVN 108 : 2002 Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn**
(Method of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu Lực (Due Date)
03L/HC	Load Cell 75 kN	VMI	01-2027

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): (27,4 ÷ 27,5) °C
Hiệu chỉnh (Adjustment): Không (No) Có (Yes)

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25L/02

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): 29-7-2025

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date): 29-7-2026

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025
(Date of issue)

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
(Head of Metrology)



VILAS 12G5

Lâm Quốc Dương

GIÁM ĐỐC
(Director)
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Nghị

Trang:
(No of Paper)

1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (N^o): 405.02L/0725

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading on tester</i>	Giá trị tính toán <i>Calculated value</i>	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading on cal. device</i>	Sai số tương đối <i>(Relative error)</i>	Độ không đảm bảo đo <i>(Uncertainty)</i>
kN	kN	kN	%	%
0,00	/	0,000	/	/
5,00	5,020	5,013	-0,25	0,50
10,00	10,052	10,025	-0,25	0,50
15,00	15,084	15,092	-0,61	0,50
20,00	20,116	20,127	-0,63	0,50
25,00	25,148	25,151	-0,60	0,50
30,00	30,180	30,183	-0,61	0,50
35,00	35,212	35,212	-0,60	0,50
40,00	40,244	40,240	-0,60	0,50
45,00	45,276	45,272	-0,60	0,50

- Phương tiện này đã được hiệu chuẩn phù hợp theo ĐLVN 108:2002. Cấp chính xác 1
(This Instrument has been calibrated complying with ĐLVN 108:2002. Accuracy class 1)

- Sai số cho phép: $\pm 1\%$ giá trị đọc.
(Permitted error: $\pm 1\%$ reading value).

- Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%
(The uncertainty with coverage factor $k = 2$, at 95% confidence level)

- Phương trình hiệu chuẩn *(The calibration equation)*

$$y = 1,0064x - 0,0124$$

+ Với *(With)*

y : Giá trị tính toán *(Calculated value)*, kN

x : Giá trị đọc trên phương tiện đo *(Reading value)*, KN

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

(This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)

- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

(This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang:
(No of Paper)

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty ĐL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (N^o): 405.04L/0725

Tên phương tiện đo (Object): **MÁY NÉN KHÔNG NỠ HÔNG** (CONSOLIDATION APPARATUS)

Kiểu (Type): WG

Số hiệu (Serial N^o): 09

Mã nhận dạng (ID): N/A

Nơi sản xuất (Manufacturer): China

Năm sản xuất (Year): 2015

Đặc trưng kỹ thuật (Specifications):

+ Khả năng đo tối đa (Capacity): 250 kgf

+ Tỷ lệ đòn danh nghĩa (Beam ratio): 1/ 12

+ Diện tích dao vòng (Mould's area): 30 cm²

+ Bộ quả (Weight set):

Giá trị danh nghĩa (Nominal value), kgf	0,319	0,637	1,275	2,55	5,1
Số lượng (Quantity)	2	1	1	3	2

Cơ sở sử dụng:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ

(Customer)

G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Nơi hiệu chuẩn:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ

(Place of calibration)

G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Phương pháp thực hiện:

ĐLVN 109 : 2002 Máy thử độ bền kéo nén - Quy trình hiệu chuẩn

(Method of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu Lực (Due Date)
15L/HC	Load cell 10 kN	VMI	01-2027

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): (29,7 ÷ 29,9) °C

Hiệu chỉnh (Adjustment):

Không (No)

Có (Yes)

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25L/04

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): 28-7-2025

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date):

28-7-2026

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025

(Date of issue)

P. TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

(Head of Metrology)



VILAS 1265

Lâm Quốc Dương

KT. GIÁM ĐỐC

(Director)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghị

Trang:
(No of Paper)

1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (No): 405.04L/0725

Giá trị danh nghĩa trên phương tiện đo <i>Nominal value on tester</i>		Giá trị trung bình trên phương tiện chuẩn <i>Average reading on cal. device</i>		Sai số tương đối <i>Relative error</i>	Độ không đảm bảo đo <i>Uncertainty</i>
kPa	kgf	kgf	kPa	%	%
Đòn số 1 (Beam No 1)					
0	0	0	0	0	2,07
12,5	3,83	3,87	12,7	-1,04	
25	7,65	7,78	25,5	-1,68	
50	15,30	15,55	50,9	-1,61	
100	30,60	31,23	102,1	-2,02	
200	61,19	62,42	204,1	-1,98	
300	91,78	93,55	305,9	-1,90	
400	122,37	124,78	407,9	-1,94	
800	244,74	249,66	816,2	-1,98	
Đòn số 2 (Beam No 2)					
0	0	0	0	0	2,04
12,5	3,83	3,93	12,9	-2,55	
25	7,65	7,79	25,5	-1,80	
50	15,30	15,56	50,9	-1,68	
100	30,60	31,24	102,2	-2,05	
200	61,19	62,38	204,0	-1,91	
300	91,78	93,57	305,9	-1,92	
400	122,37	124,79	408,0	-1,94	
800	244,74	249,68	816,2	-1,98	
Đòn số 3 (Beam No 3)					
0	0	0	0	0	2,08
12,5	3,83	3,94	12,9	-2,80	
25	7,65	7,81	25,6	-2,05	
50	15,30	15,56	50,9	-1,68	
100	30,60	31,25	102,2	-2,08	
200	61,19	62,40	204,0	-1,94	
300	91,78	93,56	305,9	-1,91	
400	122,37	124,77	407,9	-1,93	
800	244,74	249,66	816,2	-1,98	

- Phần lực nén của phương tiện này đã được hiệu chuẩn phù hợp theo ĐLVN 109:2002. Cấp chính xác 3
(The load of this Instrument has been calibrated complying with ĐLVN 109:2002. Accuracy class 3)
- Sai số tương đối: $\pm 3\%$ *(Relative error: $\pm 3\%$)*
- Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ k = 2, mức tin cậy 95%
(The uncertainty with coverage factor k = 2, at 95% confidence level)

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
(This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
(This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang:
(No of Paper)
2/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty ĐL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (N^o): 405.03L/0725

Tên phương tiện đo (Object): **VÒNG LỰC (LOAD RING)**
Kiểu (Type): N/A
Số hiệu (Serial N^o): 09895 Mã nhận dạng (ID): N/A
Nơi sản xuất (Manufacturer): China Năm sản xuất (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật (Technical Specification):
- Khả năng đo tối đa (Capacity): 1,2 kN
- Đồng hồ so (Dial indicator):
+ Kiểu (Type): N/A
+ Số hiệu (Serial N^o): 2918758
+ Cơ sở sản xuất (Manufacturer): China
+ Phạm vi đo (Measuring range): (0 ÷ 10) mm
+ Giá trị vạch chia (Division): 0,01 mm
+ Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25L/03A

Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP RẠCH GIÁ**
(Customer) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ**
(Place of calibration) Số 13/68 Trần Vĩnh Kiệt, KV1, phường An Bình, Tp. Cần Thơ
Phương pháp thực hiện: ĐLVN 108 : 2002 Phương tiện đo lực - Quy trình hiệu chuẩn
(Method of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu lực (Due Date)
15L/HC	Load Cell 10 kN	VMI	01-2027

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): (26,1 ÷ 26,4) °C

Hiệu chỉnh (Adjustment): Không (No) Có (Yes)

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25L/03

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): 29-7-2025

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date): 29-7-2026

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025

(Date of issue)


P. TRƯƠNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
(Head of Metrology)


VIETNAM
VILAS 1265


K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KIỂM ĐỊNH VÀ
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
CẦN THƠ
Q. NINH KIỀU - TP. CẦN THƠ
Nguyễn Hữu Nghị

Lâm Quốc Dương

Trang:
(No of Paper)



Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty ĐL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (N^o): 405.03L/0725

Giá trị đọc trên phương tiện đo <i>Reading on tester</i> mm	Giá trị tính toán <i>Calculated value</i> kN	Giá trị trung bình đọc trên phương tiện chuẩn <i>Average reading on cal. device</i> kN	Độ không đảm bảo đo <i>Uncertainty</i> %
0,00	/	0,0000	/
0,50	0,2250	0,2249	0,50
0,75	0,3388	0,3380	0,50
1,00	0,4527	0,4491	0,57
1,25	0,5666	0,5645	0,50
1,50	0,6805	0,6798	0,50
1,75	0,7943	0,7982	0,51
2,00	0,9082	0,9090	0,50
2,25	1,0221	1,0220	0,50

- Phương trình hiệu chuẩn (*The calibration equation*): $y = 0,4555x - 0,0028$

+ Với (*With*) y : Giá trị tính toán (*Calculated value*), kN

x : Giá trị đọc trên phương tiện đo (*Reading value*), mm

- Phương tiện này đã được hiệu chuẩn phù hợp theo ĐLVN 108:2002. Cấp chính xác 1

(*This Instrument has been calibrated complying with ĐLVN 108:2002. Accuracy class 1*)

- Sai số cho phép: $\pm 1\%$ giá trị đọc.

(*Permitted error: \pm % reading value*).

- Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%

(*The uncertainty with coverage factor $k = 2$, at 95% confidence level*)

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

(*This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities*)

- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

(*This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments*)

Trang:
(No of Paper)

2/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty ĐL Cần Thơ
(*This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho*)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (N^o): 405.05K/0725

Tên phương tiện đo (Object): **Cân đĩa**
Kiểu (Type): R21PE6
Số hiệu (Serial N^o): 8336210074 Mã nhận dạng (ID): N/A
Nơi sản xuất (Manufacturer): Ohaus Năm sản xuất (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật (Specifications):
- Mức cân lớn nhất (Max. capacity): 6000 g
- Mức cân nhỏ nhất (Min. capacity): 20 g
- Giá trị độ chia (Division): 0,2 g

Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ**
(Customer) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ**
(Place of calibration) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Phương pháp thực hiện: **ĐLCT 07 : 2022 Cân cấp chính xác III - Quy trình hiệu chuẩn**
(Method of calibration) (Balance of class III - Calibration procedure)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu lực (Due Date)
(02 ÷ 03)K/HC	Bộ quả cân chuẩn (Set of weights)	F ₁ Trung Tâm Đo Lường - ĐL Cần Thơ	11-2025

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): (28,3 ÷ 28,5) °C (56 ÷ 58) %RH

Hiệu chỉnh (Adjustment): Không (No) Có (Yes)

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25K/05

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): 28-7-2025

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date): 28-7-2026

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025

(Date of issue)

 **TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**
D. (Head of Metrology)

 **GIÁM ĐỐC**
(Director)



VILAS 1265

Lâm Quốc Dương



HỒ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghị

Trang:
(No of Paper)

1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty ĐL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (No): 405.05K/0725

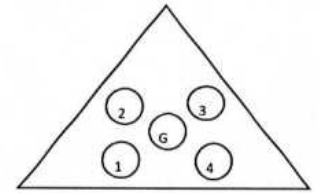
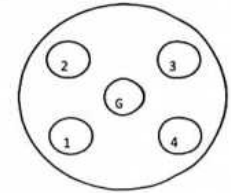
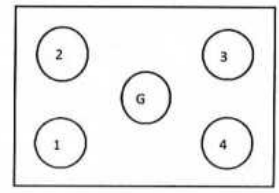
1. Độ lặp lại (Repeatability):

Mức cân (Load), g	Độ lệch chuẩn (Standard deviation of reading), g
3000	0,00
6000	0,00

2. Độ lệch tâm (Eccentricity):

Mức cân (Load), g	2000				
Vị trí đặt tải (Load position)	G	1	2	3	4
Sai lệch (difference), g	0,0	0,0	0,0	0,0	-0,2
Lệch tâm lớn nhất (Maximum difference), g	0,2				

Sơ đồ (Sketch):



3. Độ đúng (Accuracy):

Mức cân (Load), g	Gía trị đọc mức cân (Balance Reading), g	Số hiệu chỉnh (Correction), g	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty), g
20	20,0	0,0	0,18
50	50,0	0,0	0,18
100	100,0	0,0	0,18
500	500,0	0,0	0,18
1000	1000,0	0,0	0,21
2000	2000,0	0,0	2,2
3000	3000,0	0,0	2,2
6000	6000,0	0,0	2,2

- Phương tiện này đã được hiệu chuẩn phù hợp theo OIML R 76-1 : 2006. Cấp chính xác III
 (This instrument has been calibrated complying with OIML R 76-1:2006. Accuracy class III)

- Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ k = 2, mức tin cậy 95%
 (The uncertainty with coverage factor k = 2, at 95% confidence level)

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
 (This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
 (This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang: (No of Paper)
2/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
 (This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (No): 405.06N/0725

Tên phương tiện đo (Object): **TỦ SẤY (DRY OVEN)**
Kiểu (Type): **HN101** Mã nhận dạng (ID): **N/A**
Số hiệu (Serial No): **3309** Năm sản xuất (Year): **2017**
Nơi sản xuất (Manufacturer): **China**

Đặc trưng kỹ thuật: - Phạm vi nhiệt độ (Range): **300 °C (Max)**
(Specifications) - Giá trị độ chia (Division value): **10 °C**
- Bộ hiển thị nhiệt độ (Temperature display set): **Chi thị tương tự (Analog Indicator)**
- Kích thước bên trong (Internal dimension) (W x D x H) **(45 x 45 x 35) cm**

Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ**
(Customer) **G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang**

Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ**
(Place of calibration) **G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang**

Phương pháp thực hiện: **ĐLCT 03: 2024 Tủ nhiệt - Quy trình hiệu chuẩn**
(Method of calibration) **(Thermal Chamber - Calibration procedure)**

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu lực (Due Date)
07N/HC	Bộ đo nhiệt độ đa kênh (Digital temperature recorder)	Quatest 2	02-2026

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): **(28,5 ÷ 28,7) °C** **(57 ÷ 59) %RH**

Hiệu chỉnh (Adjustment): Không (No) Có (Yes)

Kết quả (Results): **Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)**

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): **405.25N/06**

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): **28-7-2025**

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date): **28-7-2026**

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025

(Date of issue)

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
(Head of Metrology)



Lâm Quốc Dương

GIÁM ĐỐC
(Director)



Nguyễn Hữu Nghị

Trang:
(No of Paper)

1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

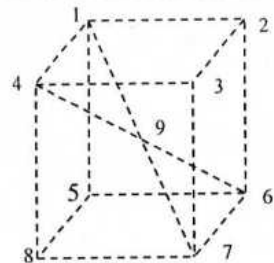
Số (No): 405.06N/0725

Nhiệt độ đặt (Set Temperature) °C	Giá trị chỉ thị trung bình (Average Indication Value) °C	Giá trị chuẩn trung bình (Average Reference Value) °C	Số hiệu chỉnh (Correction) °C	Độ đồng đều (Uniformity) °C	Độ ổn định/30 min (Stability/30 min) °C	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty) °C
105	105	106,77	1,77	± 0,32	± 0,25	1,28

BẢNG SỐ LIỆU (DATA TABLE)

Nhiệt độ đặt (Set Temperature) °C	Thời điểm kiểm tra (*) (lần đo thứ j = 1, ..., n)	Giá trị chỉ thị (Indication Value) °C	Giá trị chuẩn, °C (Reference Value, °C)								
			Vị trí 1 (Posit 1)	Vị trí 2 (Posit 2)	Vị trí 3 (Posit 3)	Vị trí 4 (Posit 4)	Vị trí 5 (Posit 5)	Vị trí 6 (Posit 6)	Vị trí 7 (Posit 7)	Vị trí 8 (Posit 8)	Vị trí 9 (Posit 9)
105	1	105	106,80	107,10	107,00	106,71	106,90	106,49	106,95	107,03	106,57
	2	105	106,80	106,60	107,00	106,66	106,50	106,69	106,70	106,93	106,92
	3	105	106,70	106,75	106,95	106,81	106,85	106,44	107,00	106,58	106,92
	4	105	106,95	106,80	107,05	106,56	106,95	106,84	106,90	106,78	106,62
	5	105	106,60	106,65	106,80	106,91	106,80	106,44	106,65	106,68	106,57
	6	105	106,70	106,60	106,75	106,61	106,85	106,39	106,85	106,93	107,02
	7	105	106,60	107,10	106,75	106,91	106,70	106,79	107,10	106,73	106,72
	8	105	107,10	106,75	106,65	106,61	106,95	106,54	106,90	106,83	106,52
	9	105	106,85	107,05	107,05	106,66	106,45	106,74	107,00	106,63	106,82
	10	105	107,00	106,60	106,65	106,96	106,55	106,74	106,80	106,88	106,72
	11	105	106,85	107,00	106,55	106,76	106,55	106,79	106,80	106,78	106,52
	12	105	107,05	106,60	106,65	106,96	106,95	106,54	107,15	106,88	106,77
	13	105	106,75	106,80	106,80	106,51	106,55	106,84	106,80	106,83	106,57
	14	105	106,90	106,60	107,00	106,71	106,85	106,79	106,65	106,88	106,52
	15	105	106,85	107,05	106,75	106,96	106,60	106,54	106,80	106,53	106,82

(*) : Sau khi nhiệt độ đã ổn định (After the temperature has reached the steady state value)
 - Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ k = 2, mức tin cậy 95%
 (The uncertainty with coverage factor k = 2, at 95% confidence level)



Mặt trước: mặt phẳng (4,8,7,3)
 Front surface of (4,8,7,3)

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
 (This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
 (This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang:
(No of Paper)
2/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
 (This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (No) : 405.07D/0725

Tên phương tiện đo (Object) : **CẦN BENKELMAN (BENKELMAN BEAM)**

Kiểu (Type) : N/A

Số hiệu (Serial No): 2

Năm sản xuất (Year): 2010

Nơi sản xuất (Manufacturer) : Việt Nam

Đặc trưng kỹ thuật (Specifications) :

+ Đồng hồ so (Dial indicator) : - Kiểu (Type): N/A

- Cơ sở sản xuất (Manufacturer): Mytatoyo

- Số hiệu (Serial No): 2112

- Phạm vi đo (Measuring range) : (0 đến (to) 10) mm

- Giá trị vạch chia (Division): 0,01 mm

- Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25D/07A

Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP RẠCH GIÁ**

(Customer) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP RẠCH GIÁ**

(Place of calibration) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Phương pháp thực hiện: ĐLCT 09 : 2022 Cần Benkelman - Quy trình hiệu chuẩn

(Method of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used) :

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Equipment)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu lực (Due Date)
08D/HC	Đồng hồ so 50mm (Dial indicator 50mm)	ĐL Cần Thơ	11-2025

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment) : (28,5 ÷ 28,6) °C

Kết quả (Results) : Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)

Tem hiệu chuẩn (Calibration label) : 405.25D/07

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration) : 28-7-2025

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date) : 28-7-2026

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025

(Date of issue)

TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG

D. (Head of Metrology)

K.T. GIÁM ĐỐC

(Director)

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Nghị



Lâm Quốc Dương

Trang:
(No of Paper)

1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (N^o): 405.07D/0725

Kết quả (Results):

Phương trình hiệu chuẩn (The calibration equation) $y = 1,952 x$

Với (With) : y : Giá trị tính toán (Calculated value), mm

x : Giá trị đọc trên đồng hồ so (Reading value), mm

Tỷ số truyền của cần (Beam fulcrum ratio) : 1,952 : 1

Độ không đảm bảo đo mở rộng với $k = 2$, mức tin cậy 95% : $U = 2,30$ % giá trị tính toán

(Expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95% confidence level): $U = 2,30$ % Calculated value)

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.

(This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)

- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

(This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang:
(No of Paper)

2/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (N^o): 405.08D/0725

Tên phương tiện đo (Object): **Lưới sàng (Sieves) 0,1 mm**

Kiểu (Type): N/A

Số hiệu (Serial N^o): 40508 Mã nhận dạng (ID): N/A

Nơi sản xuất (Manufacturer): China Năm sản xuất (Year): N/A

Đặc trưng kỹ thuật (Specifications): Đường kính lưới sàng (Sieves diameter): 300 mm

Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ**
(Customer) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ**
(Place of calibration) Số 13/68 Trần Vĩnh Kiết, KV1, phường An Bình, Tp. Cần Thơ

Phương pháp thực hiện: ĐLCT 02 : 2022 Lưới sàng - Quy trình hiệu chuẩn
(Method of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu lực (Due Date)
10D/HC	Kính hiển vi	ĐL Cần Thơ	06-2026

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): (23,4 ÷ 23,5) °C (53 ÷ 54) %RH

Hiệu chỉnh (Adjustment): Không (No) Có (Yes)

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25D/08

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): 29-7-2025

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date): 29-7-2026

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025
(Date of issue)

P. **TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**
D- (Head of Metrology)

K.T. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Director)


Lâm Quốc Dương


Nguyễn Hữu Nghị



Trang:
(No of Paper)

1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty ĐL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (N^o): 405.08D/0725

Giá trị danh nghĩa (Nominal value) mm	Giá trị chuẩn trung bình (Average Indication Value) mm	Sai số (Error) mm	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty) μm
0,1	0,097	0,003	12,16

- Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%
(The uncertainty with coverage factor $k = 2$, at 95% confidence level)

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
(This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
(This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang:
(No of Paper)

12

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (N^o): 405.09D/0725

Tên phương tiện đo (Object): **Lưới sàng (Sieves) 0,63 mm**
Kiểu (Type): N/A
Số hiệu (Serial N^o): 40509 Mã nhận dạng (ID): N/A
Nơi sản xuất (Manufacturer): China Năm sản xuất (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật (Specifications): Đường kính lưới sàng (Sieves diameter): 300 mm
Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ**
(Customer) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ**
(Place of calibration) Số 13/68 Trần Vĩnh Kiết, KV1, phường An Bình, Tp. Cần Thơ
Phương pháp thực hiện: ĐLCT 02 : 2022 Lưới sàng - Quy trình hiệu chuẩn
(Method of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu lực (Due Date)
10D/HC	Kính hiển vi	ĐL Cần Thơ	06-2026

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): (23,3 ÷ 23,5) °C (52 ÷ 53) %RH

Hiệu chỉnh (Adjustment): Không (No) Có (Yes)

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25D/09

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): 29-7-2025

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date): 29-7-2026

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025
(Date of issue)

 **TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**
(Head of Metrology)



Lâm Quốc Dương

 **KT. GIÁM ĐỐC**
(Director)


NGƯỜI GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Nghị



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (N^o): 405.09D/0725

Giá trị danh nghĩa (Nominal value) mm	Giá trị chuẩn trung bình (Average Indication Value) mm	Sai số (Error) mm	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty) μm
0,63	0,632	-0,002	12,18

12

- Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%
(The uncertainty with coverage factor $k = 2$, at 95% confidence level)

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
(This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
(This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang:
(No of Paper)

2/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty ĐL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (N^o): 405.10D/0725

Tên phương tiện đo (Object): **Lưới sàng (Sieves) 2,36 mm**

Kiểu (Type): N/A

Số hiệu (Serial N^o): 40510 Mã nhận dạng (ID): N/A

Nơi sản xuất (Manufacturer): China Năm sản xuất (Year): N/A

Đặc trưng kỹ thuật (Specifications): Đường kính lưới sàng (Sieves diameter): 300 mm

Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ**
(Customer) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ**
(Place of calibration) Số 13/68 Trần Vĩnh Kiết, KV1, phường An Bình, Tp. Cần Thơ

Phương pháp thực hiện: ĐLCT 02 : 2022 Lưới sàng - Quy trình hiệu chuẩn
(Method of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu lực (Due Date)
10D/HC	Kính hiển vi	ĐL Cần Thơ	06-2026

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): (23,4 ÷ 23,6) °C (54 ÷ 55) %RH

Hiệu chỉnh (Adjustment): Không (No) Có (Yes)

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25D/10

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): 29-7-2025

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date): 29-7-2026

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025

(Date of issue)

P. **TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**
D. (Head of Metrology)

K.T. **GIÁM ĐỐC**
(Director)



Lâm Quốc Dương



Nguyễn Hữu Nghị



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (N^o): 405.10D/0725

Giá trị danh nghĩa (Nominal value) mm	Giá trị chuẩn trung bình (Average Indication Value) mm	Sai số (Error) mm	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty) μm
2,36	2,363	-0,003	12,16

- Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%
(The uncertainty with coverage factor $k = 2$, at 95% confidence level)

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
(This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
(This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang:
(No of Paper)

2/1

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
(Can Tho Verification and Metrology Quality Joint Stock Company)

ĐL CẦN THƠ : ĐK 390

Địa chỉ (Add): Số 13/68 Trần Vĩnh Kiết, khu vực 1, phường An Bình, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
(No.13/68 Tran Vinh Kiet, Area 1, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City)
Điện thoại (Tel): 0909 992 665 - 0775 992 665 - Website: doluongcantho.com

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (N^o): 405.11D/0725

Tên phương tiện đo (Object): **Lưới sàng (Sieves) 5 mm**
Kiểu (Type): N/A
Số hiệu (Serial N^o): 40511 Mã nhận dạng (ID): N/A
Nơi sản xuất (Manufacturer): China Năm sản xuất (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật (Specifications): Đường kính lưới sàng (Sieves diameter): 300 mm
Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP RẠCH GIÁ**
(Customer) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ**
(Place of calibration) Số 13/68 Trần Vĩnh Kiết, KV1, phường An Bình, Tp. Cần Thơ
Phương pháp thực hiện: ĐLCT 02 : 2022 Lưới sàng - Quy trình hiệu chuẩn
(Method of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu lực (Due Date)
07D/HC	Thước cặp	ĐL Cần Thơ	11-2026

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): (23,2 ÷ 23,5) °C (52 ÷ 53) %RH

Hiệu chỉnh (Adjustment): Không (No) Có (Yes)

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25D/11

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): 29-7-2025

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date): 29-7-2026

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025
(Date of issue)

P. TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG
D. (Head of Metrology)

Lâm Quốc Dương

K.T. GIÁM ĐỐC
K.T. (Director)



Nguyễn Hữu Nghị

Trang:
(No of Paper)

1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty ĐL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (N^o): 405.11D/0725

Giá trị danh nghĩa (Nominal value) mm	Giá trị chuẩn trung bình (Average Indication Value) mm	Sai số (Error) mm	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty) μm
5	4,98	0,02	13,68

- Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%
(The uncertainty with coverage factor $k = 2$, at 95% confidence level)

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
(This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
(This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang:
(No of Paper)

2/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN

CALIBRATION CERTIFICATE

Số (N^o): 405.12D/0725

Tên phương tiện đo (Object): **Lưới sàng (Sieves) 10 mm**
Kiểu (Type): N/A
Số hiệu (Serial N^o): 40512 Mã nhận dạng (ID): N/A
Nơi sản xuất (Manufacturer): China Năm sản xuất (Year): N/A
Đặc trưng kỹ thuật (Specifications): Đường kính lưới sàng (Sieves diameter): 300 mm
Cơ sở sử dụng: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẤP RẠCH GIÁ**
(Customer) G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
Nơi hiệu chuẩn: **CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ**
(Place of calibration) Số 13/68 Trần Vĩnh Kiết, KV1, phường An Bình, Tp. Cần Thơ
Phương pháp thực hiện: DLCT 02 : 2022 Lưới sàng - Quy trình hiệu chuẩn
(Method of calibration)

Chuẩn được sử dụng (Standards used):

Mã số (ID)	Tên chuẩn (Description)	Liên kết chuẩn (Traceability)	Hiệu lực (Due Date)
07D/HC	Thước cặp	ĐL Cần Thơ	11-2026

Môi trường hiệu chuẩn (Calibration environment): (23,6 ÷ 23,8) °C (54 ÷ 55) %RH

Hiệu chỉnh (Adjustment): Không (No) Có (Yes)

Kết quả (Results): Xem kết quả trang sau (See the results on the next page)

Tem hiệu chuẩn (Calibration label): 405.25D/12

Ngày hiệu chuẩn (Date of calibration): 29-7-2025

Ngày khuyến nghị hiệu chuẩn tiếp theo (Recommended recalibration date): 29-7-2026

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025

(Date of issue)

P. **TRƯỞNG PHÒNG ĐO LƯỜNG**

D. (Head of Metrology)



Lâm Quốc Dương

K.T. **GIÁM ĐỐC**

(Director)



Nguyễn Hữu Nghị

Trang:
(No of Paper)

1/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN

CALIBRATION RESULTS

Số (N^o): 405.12D/0725

Giá trị danh nghĩa (Nominal value) mm	Giá trị chuẩn trung bình (Average Indication Value) mm	Sai số (Error) mm	Độ không đảm bảo đo (Uncertainty) μm
10	9,97	0,03	13,86

- Độ không đảm bảo đo với hệ số phủ $k = 2$, mức tin cậy 95%
(The uncertainty with coverage factor $k = 2$, at 95% confidence level)

- Phương tiện đo này không được sử dụng để định lượng hàng hóa, dịch vụ trong mua bán, thanh toán, bảo đảm an toàn, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, trong thanh tra, kiểm tra, giám định tư pháp và trong các hoạt động công vụ khác.
(This measuring instrument is not used for quantifying goods and services in trading, payment, safety assurance, community health protection, environmental protection, inspection, inspection and assessment, law and in other public service activities)
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
(This measuring instrument is not to be used directly for the verification of group 2 measuring instruments)

Trang:
(No of Paper)

2/2

Không được sao chép rời khi giấy chứng nhận có nhiều trang nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty DL Cần Thơ
(This calibration shall not be reproduced except in full, without the written approval of DL Can Tho)



CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH VÀ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG CẦN THƠ
Can Tho Verification and Metrology Quality JSC : DL CANTHO

Số 13/68 Trần Vĩnh Kiệt, Khu vực 1, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
ĐT : 0775.992665 - 0909.992665 - Email : doluongcantho@gmail.com

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM TRA KỸ THUẬT

TECHNICAL INSPECTION CERTIFICATE

Số (N₀): 070825/KĐ.DL CANTHO

1. Thiết bị: MÁY KHOAN VÀ SPT

- Mã hiệu : XY-1A
- Số chế tạo : Không rõ
- Năm chế tạo : Không rõ
- Nhà chế tạo : Trung Quốc

2. Thông số kỹ thuật:

2.1 Động cơ diesel

- Mã hiệu : S195
- Nhà chế tạo : Trung Quốc
- Công suất : 12 HP
- Tốc độ động cơ : 2 200 (rpm)

2.2 Đầu quay

- Tốc độ trục chính : 295; 470; 790; 1010 (rpm)
- Khoảng chạy trục chính : 450 mm
- Áp lực xuống của trục chính : 15 KN
- Áp lực kéo lên của trục chính : 25 KN

2.3 Tời

- Tốc độ tang tời : 36; 76; 121 (rpm)
- Đường kính đai phanin : 252 mm
- Lực nâng lớn nhất : 50 KN

2.4 SPT

- Trọng lượng búa xuyên : (63,5 ± 1) kg
- Đường kính ngoài đầu xuyên : (51 ± 1,5) mm
- Đường kính trong đầu xuyên : (38 ± 1,5) mm
- Bề dày lưỡi cắt : (2,5 ± 0,25) mm

3. Thuộc đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP RẠCH GIÁ

Địa chỉ : G8-2, đường Văn Cao, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

4. Kết luận : Thiết bị được kiểm tra các thông số kỹ thuật đúng với hồ sơ kỹ thuật. Khi đưa thiết bị vào hoạt động phải tuân thủ TCVN hiện hành.

5. Ngày kiểm tra : 29-7-2025

6. Tem : 40508

7. Ngày kiểm tra kế tiếp : 29-7-2026

Người Thực hiện

Lâm Quốc Dương

Tp. Cần Thơ, ngày 30 tháng 7 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghị

